TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2024/DS-ST
Ngày: 09-8-2024
V/v "Tranh chấp hụi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Công Luận

2. Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G – B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: bà Võ Thị Minh Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 271/2024/TLST–DS ngày 13 tháng 6 năm 2024 về việc "*Tranh chấp hụi*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 293/2024/QĐXXST - DS ngày 22 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1956; địa chỉ: số 36, ấp L, xã P, huyện G, tỉnh B. *Người đại diện theo uỷ quyền*: bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1986; địa chỉ: số 198A, ấp 1, xã P, thành phố B, tỉnh B (có mặt);

2. Bị đơn: 2.1 Bà Nguyễn Thị D sinh năm 1966; địa chỉ: số 416, ấp L, xã P, huyện G, tỉnh B

2.2. Ông Dương A S sinh năm 1951; địa chỉ: số 537, ấp L, xã P, huyện G, tỉnh B;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/5/2024 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Phạm Thị Đ và người đại diện theo uỷ quyền là bà Trần Thị Thanh T trình bày:

Do có mối quan hệ hàng xóm láng giềng nên bà Đ có tham gia 5 D dụi do bà Nguyễn Thị D làm chủ hụi. Trong danh sách hụi viên, ghi tên bà Đ theo tên chồng là Bác 3 Xệ, thời gian bà Đ ngừng chơi hụi là tháng 9/2023 âm lịch. Cụ thể như sau:

- D thứ nhất: hụi tháng 1.000.000 đồng, mở ngày 30/11/2021 âm lịch, có 26 phần. Bà Đ tham gia 2 phần, đã hốt (lĩnh) 1 phần, phần còn lại đóng (góp) hụi từ ngày 30/11/2021 đến tháng 9/2023 âm lịch là 23 tháng (do nhuần 2 tháng 2/2023 âm lịch). Tổng tiền hụi đã góp thực tế (750.000 đồng x 23) là 17.250.000 đồng.

- D thứ hai: hụi tháng 1.000.000 đồng, mở ngày 15/3/2022 âm lịch, có 26 phần. Bà Đ tham gia 3 phần, đóng hụi từ ngày 15/3/2022 đến tháng 9/2023 âm lịch là 19 tháng (do nhuần 2 tháng 2/2023 âm lịch). Sau đó, bà Đ có nhận tiền từ các hụi viên với tổng số tiền là 19.000.000 đồng và thoả thuận với bà D trừ vào 1 phần hụi. Do đó, tổng tiền hụi của 02 phần còn lại bà Đ đã góp thực tế (750.000 đồng x 19 x 2 phần) là 28.500.000 đồng.

- D thứ ba: hụi tháng 1.000.000 đồng, mở ngày 20/4/2022 âm lịch, có 25 phần. Bà Đ tham gia 2 phần, đóng hụi từ ngày 20/4/2022 đến tháng 9/2023 âm lịch là 18 tháng (do nhuần 2 tháng 2/2023 âm lịch). Tổng tiền hụi đã góp thực tế (750.000 đồng x 18 x 2 phần) là 27.000.000 đồng.

- D thứ tư: hụi tháng 1.000.000 đồng, mở ngày 22/4/2022 âm lịch, có 25 phần. Bà Đ tham gia 3 phần, đóng hụi từ ngày 22/4/2022 đến tháng 9/2023 âm lịch là 18 tháng (do nhuần 2 tháng 2/2023 âm lịch). Tổng tiền hụi đã góp thực tế (750.000 đồng x 18 lần x 3 phần) là 40.500.000 đồng.

- D thứ năm: hụi tháng 500.000 đồng, mở ngày 10/01/2023 âm lịch, có 25 phần. Bà Đ tham gia 2 phần, đóng hụi từ ngày 10/01/2023 đến tháng 9/2023 âm lịch là 10 tháng (do nhuần 2 tháng 2/2023 âm lịch). Tổng tiền hụi đã góp thực tế (380.000 đồng x 10 lần x 2 phần) là 7.600.000 đồng.

Tổng cộng tiền hụi thực tế đã góp là 120.850.000 đồng.

Từ tháng 9/2023 âm lịch, bà D ngừng chơi hụi nhưng không trả lại tiền đã góp. Bà Đ đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà D vẫn cố tình trì hoãn nghĩa vụ trả nợ. Theo đơn khởi kiện ngày 07/5/2024, bà Đ yêu cầu bà D và ông Dương A S (do nhầm lẫn nên đơn khởi kiện ghi là Vương A S) có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Đ tổng tiền hụi là 161.000.000 đồng. Tuy nhiên hiện bà Đ yêu cầu bà D có nghĩa vụ trả lại cho bà Đ tổng số tiền hụi thực tế đã góp 120.850.000 đồng. Bà Đ rút yêu cầu đối với số tiền 40.150.000 đồng và rút yêu cầu đối với ông S do không có chứng cứ chứng minh ông S có liên quan.

Theo bản khai ngày 22/7/2024 và trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Ông S là Dương A S, không phải là Vương A S như trình bày của bà Đ. Bà và ông S chung sống với nhau từ khoảng năm 2008 cho đến nay, mặc dù có con chung nhưng không có đăng ký kết hôn. Việc bà làm chủ hụi, ông S có biết nhưng không

tham gia. Bà chơi hụi để xoay xở chuyện cá nhân của bà, ông S không sử dụng chung nên không có liên quan.

Bà thống nhất với trình bày của bà Đ về số D hụi mà bà Đ đã tham gia. Cụ thể như sau:

- D thứ nhất: hụi tháng 1.000.000 đồng, mở ngày 30/11/2021 âm lịch, có 26 phần. Bà Đ tham gia 2 phần, đã hốt (lĩnh) 1 phần, phần còn lại góp hụi từ ngày 30/11/2021 đến tháng 9/2023 âm lịch (23 tháng) với tổng tiền hụi đã góp thực tế (750.000 đồng x 23) là 17.250.000 đồng.

- D thứ hai: hụi tháng 1.000.000 đồng, mở ngày 15/3/2022 âm lịch, có 26 phần. Bà Đ tham gia 3 phần, đóng hụi từ ngày 15/3/2022 đến tháng 9/2023 âm lịch (19 tháng). Sau đó, bà Đ có nhận tiền từ các hụi viên với tổng số tiền là 19.000.000 đồng, hai bên thoả thuận trừ vào 1 phần hụi nên tổng tiền hụi của 02 phần còn lại bà Đ đã góp thực tế (750.000 đồng x 19 x 2 phần) là 28.500.000 đồng.

- D thứ ba: hụi tháng 1.000.000 đồng, mở ngày 20/4/2022 âm lịch, có 25 phần. Bà Đ tham gia 2 phần, đóng hụi từ ngày 20/4/2022 đến tháng 9/2023 âm lịch (18 tháng) với tổng tiền hụi đã góp thực tế (750.000 đồng x 18 x 2 phần) là 27.000.000 đồng.

- D thứ tư: hụi tháng 1.000.000 đồng, mở ngày 22/4/2022 âm lịch, có 25 phần. Bà Đ tham gia 3 phần, đóng hụi từ ngày 22/4/2022 đến tháng 9/2023 âm lịch (18 tháng) với tổng tiền hụi đã góp thực tế (750.000 đồng x 18 lần x 3 phần) là 40.500.000 đồng.

- D thứ năm: hụi tháng 500.000 đồng, mở ngày 10/01/2023 âm lịch, có 25 phần. Bà Đ tham gia 2 phần, đóng hụi từ ngày 10/01/2023 đến tháng 9/2023 âm lịch (10 tháng) với tổng tiền hụi đã góp thực tế (380.000 đồng x 10 lần x 2 phần) là 7.600.000 đồng.

Tổng cộng tiền hụi thực tế bà Đ đã góp là 120.850.000 đồng. Từ tháng 9/2023 âm lịch đến nay, do các hụi viên ngừng đóng hụi, bà bị bệnh, hoàn cảnh gia đình khó khăn nên chưa trả lại cho bà Đ. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đ, bà đồng ý còn nợ bà Đ tổng số tiền hụi là 120.850.000 đồng nhưng không đồng ý trả do không có khả năng, khi nào bà có tiền thì sẽ trả.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là bà Trần Thị Thanh T giữ nguyên trình bày, yêu cầu bà D có nghĩa vụ trả lại cho bà Đ tổng số tiền hụi đã góp thực tế là 120.850.000 đồng, rút yêu cầu đối với số tiền 40.150.000 đồng và rút yêu cầu đối với ông S;

Bị đơn bà Nguyễn Thị D giữ nguyên trình bày, đồng ý còn nợ bà Đ tổng số tiền hụi là 120.850.000 đồng nhưng không đồng ý trả do không có khả năng, khi nào bà có tiền thì sẽ trả.

Bị đơn ông Dương A S trình bày: ông chung sống với bà D từ khoảng năm 2007 đến nay, có con chung nhưng không có đăng ký kết hôn. Việc bà Đ khởi kiện ông là không đúng, không có căn cứ, xúc phạm đến danh dự của ông. Do ông không tham gia hợp đồng

hụi giữa hai bên, không liên quan đến số tiền hụi nên không có nghĩa vụ liên đới cùng bà D trả nợ.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: sau khi nhận đơn khởi kiện; các tài liệu, chứng cứ kèm theo và xem xét có đủ điều kiện thụ lý; Tòa án đã tiến hành thủ tục thủ lý vụ án theo đúng quy định so với Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Các tài liệu, chứng cứ được thu thập đầy đủ làm cơ sở giải quyết đúng đắn vụ án. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo theo quy định tại Điều 203 Bộ Luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng, đầy đủ các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn bà Đ, người đại diện theo uỷ quyền của bà Đ là bà Trần Thị Thanh T thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Bị đơn bà D thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Ông S không có ý kiến về việc giải quyết vụ án là chưa thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- Về nội dung: căn cứ Điều 471 Bộ luật Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Đ.

+ Buộc bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị Đ tiền hụi đã góp là 120.850.000 đồng.

+ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Đ về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trả cho bà Đ số tiền hụi 40.150.000 đồng.

+ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Đ về việc yêu cầu ông Dương A S có nghĩa vụ liên đới cùng với bà D trả tiền cho bà Đ số tiền hụi 120.850.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ pháp luật: bà Phạm Thị Đ khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị D trả lại tiền hụi nên xác định quan hệ pháp luật là "*Tranh chấp hụi*" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: nguyên đơn bà Phạm Thị Đ yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị D trả tiền hụi 120.850.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy.

[1] Theo nguyên đơn bà Phạm Thị Đ: từ năm 2021 đến năm 2022, bà có tham gia 04 D hụi tháng 1.000.000 đồng mở vào các ngày 30/11/2021 âm lịch, 15/3/2022 âm lịch, 20/4/2022 âm lịch, 22/4/2022 âm lịch và 01 D hụi tháng 500.000 đồng mở ngày

10/01/2023 âm lịch. Trong đó bà tham gia 10 phần hụi 1.000.000 đồng và 02 phần hụi 500.000 đồng. Trong danh sách hụi viên tên bà được bà D ghi theo tên chồng là Bác 3 Xệ. Sau khi tham gia, bà có lĩnh 01 phần hụi 1.000.000 đồng và góp các phần hụi còn lại đến tháng 9/2023 âm lịch. Đến ngày 24/12/2023 âm lịch, hai bên lập "*GIẤY XÁC NHẬN THIẾU TIỀN*" thoả thuận tổng tiền hụi (trong đó có lãi) bà D còn nợ bà là 180.000.000 đồng. Sau đó, giữa hai bên thoả thuận trừ số tiền 19.000.000 đồng mà bà Đ nhận từ các hụi viên khác vào 1 phần hụi 1.000.000 đồng. Do đó, hiện bà D còn nợ lại bà 8 phần hụi 1.000.000 đồng và 2 phần hụi 500.000 đồng với tổng tiền hụi góp thực tế là 120.850.000 đồng. Chứng cứ chứng minh là giấy ghi danh sách hụi viên các ngày 30/11/2021, 15/3/2022, 20/4/2022, 22/4/2022, 10/01/2023 và "*GIẤY XÁC NHẬN THIẾU TIỀN*" lập ngày 24/12/2023.

[2] Quá trình tố tụng, bị đơn bà D thống nhất với trình bày của bà Đ, thừa nhận bà Đ có tham gia 10 phần hụi tháng 1.000.000 đồng mở vào các ngày 30/11/2021 âm lịch, 15/3/2022 âm lịch, 20/4/2022 âm lịch, 22/4/2022 âm lịch và 02 phần hụi tháng 500.000 đồng mở ngày 10/01/2023 âm lịch. Sau khi tham gia, bà Đ lĩnh 1 phần hụi tháng 1.000.000 đồng và góp đầy đủ các phần hụi còn lại đến tháng 9/2023 âm lịch. Bà thừa nhận chữ ký trong "*GIẤY XÁC NHẬN THIẾU TIỀN*" lập ngày 24/12/2023 là chữ ký của bà; thừa nhận hai bên có thoả thuận trừ số tiền 19.000.000 đồng mà bà Đ nhận từ các hụi viên khác vào 1 phần hụi 1.000.000 đồng và hiện bà còn nợ lại bà Đ 8 phần hụi 1.000.000 đồng và 2 phần hụi 500.000 đồng với tổng tiền hụi góp thực tế là 120.850.000 đồng. Như vậy, trình bày của bà Đ về tiền hụi là có căn cứ. Do đó, xét bà Đ yêu cầu bà D trả tiền hụi 120.850.000 đồng là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015 được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Đối với số tiền 40.150.000 đồng và nghĩa vụ liên đới của ông Dương A S, trong quá trình tố tụng và tại phiên toà, nguyên đơn bà Đ rút yêu cầu khởi kiện. Xét việc rút yêu cầu khởi kiện của bà Đ là tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí DS-ST có giá ngạch (120.850.000 đồng x 5%): do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đ được chấp nhận nên bị đơn bà D phải nộp số tiền là 6.042.500 đồng theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 244 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Đ.

Buộc bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị Đ số tiền 120.850.000đ (một trăm hai mươi triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Đ về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trả cho bà Đ số tiền hụi 40.150.000đ (bốn mươi triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Đ về việc yêu cầu ông Dương A S có nghĩa vụ liên đới cùng với bà D trả cho bà Đ tiền hụi 120.850.000đ (một trăm hai mươi triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

4. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5%:

Buộc bà Nguyễn Thị D phải nộp số tiền là 6.042.500đ (sáu triệu không trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện G;
- THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đặng Thị Ngọc Duyên

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Ngọc Duyên.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Hôm nay vào lúc ………..giờ ………phút, ngày ……………………………

Taïi: Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện G

* Bên giao: bà Đặng Thị Ngọc Duyên – Thẩm phán

* Bên nhận: ……………………………………………- ……………Viện kiểm sát nhân dân huyện G.

Tiến hành giao nhận: Bản án số 103/2024/DS-ST ngày 09/8/2024 của TAND huyện G (Phạm Thị Đ – Nguyễn Thị D).

Hai bên được nghe, đọc biên bản và đồng ý ký tên

Biên bản kết thúc vào hồi ……. giờ…………phút cùng ngày

Người giao	Người nhận
Đặng Thị Ngọc Duyên	,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,